

Lớp Bốn



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

NỘI QUY

1. Học sinh phải ăn mặc chỉnh tề khi tới trường.
2. Học sinh đến lớp đúng giờ và hoàn thành bài vở trước khi vào lớp.
3. Học sinh cần tôn trọng các thầy cô, các chú bác giúp trật tự, và sinh hoạt trong giờ học cũng như giờ giải lao.
4. Trong giờ học, học sinh không được ra khỏi khuôn viên nhà trường trừ khi được sự chấp thuận của thầy cô hoặc ban giám hiệu.
5. Ngoài sách vở và học cụ do nhà trường qui định, học sinh không được mang theo những tư liệu như máy game, video hoặc hình ảnh cá nhân. Điện thoại di động phải được chuyển sang chế độ rung để khỏi gây sự chia trí cho thầy cô và các bạn học.
6. Khi cần những học liệu hoặc ra khỏi lớp vì lý do cá nhân, học sinh cần thông báo cho thầy cô hoặc người phụ trách. Không tự động qua lại trong lớp hay rời bỏ lớp học mà không xin phép.
7. Học sinh vắng mặt cần có giấy xin phép của cha mẹ và nộp cho giáo viên phụ trách trong giờ học tới khi trở lại trường, hoặc phụ huynh có thể điện thoại thông báo cho thầy cô chủ nhiệm. Nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh nếu con em mình vắng mặt không phép liên tục.
8. Học sinh cần tôn trọng tài sản chung. Không được vẽ trên tường và xả rác trong lớp học.
9. Phụ huynh sẽ chịu trách nhiệm bồi thường nếu con em mình phá hư đồ đạc hoặc tài sản của học đường.
10. Ban Giáo Dục cần sự giúp đỡ của quý phụ huynh về việc giám thị các em trong giờ học. Các phụ huynh có thể thay phiên nhau giúp đỡ để tránh các em ra khỏi khuôn viên nhà trường và vẽ bậy trên tường gây thiệt hại đến tài sản chung.

**Công dân ơi! mau làm cho cỗi bờ.
Thoát cơn tàn phá, về vang nòi giống,
Xứng danh ngàn năm dòng giống Lạc Hồng.**

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Nội Quy	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần on, ôn , tập đọc: Tình Bạn	7 - 12
Bài học 2: vần ôm, ơn , tập đọc: Sư Tử và Chuột	13 - 18
Bài học 3: vần op, ôp, ơp, ot, ôp, ơt , tập đọc: Con Cáo và Chùm Nho	19 - 26
Bài học 4: vần uc, ưc, ut, ưt , tập đọc: Lớp Việt Ngữ	27 - 32
Bài học 5: vần uê, uy, up , tập đọc: Chó Ngáp Phải Ruồi	33 - 38
Bài học 6: vần um, un , tập đọc: Phù Đồng Thiên Vương	39 - 44
Bài học 7: vần ach, ech, ich , tập đọc: Hai Con Gà Trống	45 - 50
Bài học 8: vần anh , tập đọc: Cáo và Cò	51 - 57
Bài học 9: vần ênh, inh , tập đọc: Chú Bé Thông Minh	58 - 63
Bài học 10: vần iêc, iêp, iêt , tập đọc: Gia Đình Việt Nam	64 - 69
Bài học 11: vần iên , tập đọc: Con Rồng Cháu Tiên	70 - 76
Bài học 12: vần iêm , tập đọc: Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng	77 - 82
Bài kiểm và bài thi	83 - 100

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn cả nền văn hóa của một dân tộc.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và những giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2011

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: minhvantran99@yahoo.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần(spell) và **cách phát âm**(pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (<i>spell to write</i>)	Phát âm để tập đọc (<i>Pronounce to read</i>)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	khờ-uynh khuynh
Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên	khờ-uyên khuyên

	khuyên	
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-quà hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghiêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy Lớp bốn

Khi lên tới cấp bốn, học sinh đã tương đối biết tự đánh vần ngâm trong đầu rồi phát âm ra chữ. Để khuyến khích thói quen này, chúng tôi nghĩ rằng quý thầy cô không cần phải dạy đánh vần một cách chi tiết nữa mà chỉ cần dạy các em đọc vần rồi để tự các em ráp đầu và các phụ âm để đọc ra chữ. Dần dần các em sẽ quen và từ đó mới có thể bắt đầu đọc một cách trôi chảy.

Về bài tập đọc, yêu cầu đọc và viết ra giấy nháp 3 lần là với mục đích cho các em viết chính tả chính xác. Điều này cần thực hiện qua phần bài tập làm ở nhà và không nên bỏ qua.

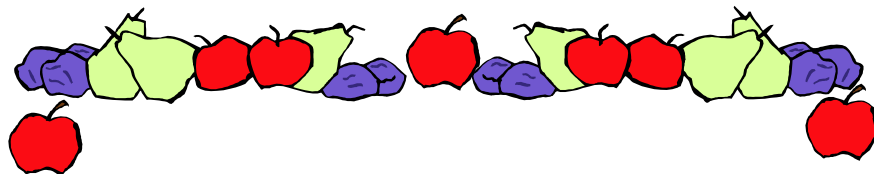
Cấp bốn cũng bắt đầu học cách đặt câu. Khi học xong cấp bốn thì học sinh có thể làm được một câu ngắn và giản dị. Những phần điền vào chỗ trống, ngoài mục đích giúp hiểu thêm và biết cách sử dụng từ ngữ, còn nhằm ý đưa ra những câu mẫu để giúp cho các em có ý tưởng để đặt một câu văn. Sự lặp lại nhiều lần phần điền vào chỗ trống cũng sẽ giúp cho các em nhập tâm về cách đặt câu.

Ban biên soạn

on ôn òn ỏn ỗn ọn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

con	lon	non	ngon	thon	son
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bón	đón	món	nón	ngón	rón
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bòn	còn	dòn	đòn	hòn	mòn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏn con	đỏ hỏn	vỏn vẹn	nỏn nà		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bọn	chọn	dọn	ngọn	nhọn	trọn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

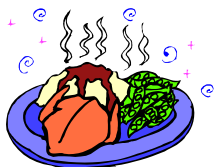


ôn ớn ồn ỏn ốn ộn

ôn	chôn	đôn	khôn	nôn	thôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bôn	chồn	đồn	khôn	tồn	vồn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bồn	dồn	đồn	hồn	tồn	vồn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ỏn	bồn	tồn	độn	lộn	trộn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đồ ăn ngon
good food



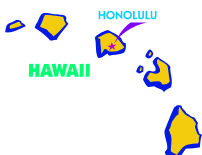
phân bón



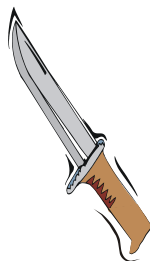
ngón
tay
finger



bánh mì giòn
crunchy bread



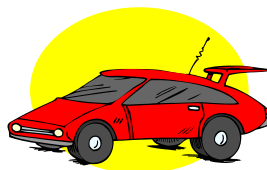
hòn đảo
island



dao
nhọn
pointed knife



ôn bài
to review



tồn kém
expensive



linh
hồn
soul



bổn phận
responsibility



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tình Bạn

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.



Ngữ vựng:

tình bạn: friendship; **chế diễu:** make fun; **cảm nghĩ:** feeling;
ngăn cản: stop; **điều sai:** wrong thing; **quên:** to forget; **lời hứa:** promise; **sự thật:** the truth

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hãy viết một câu chế diễu.

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?

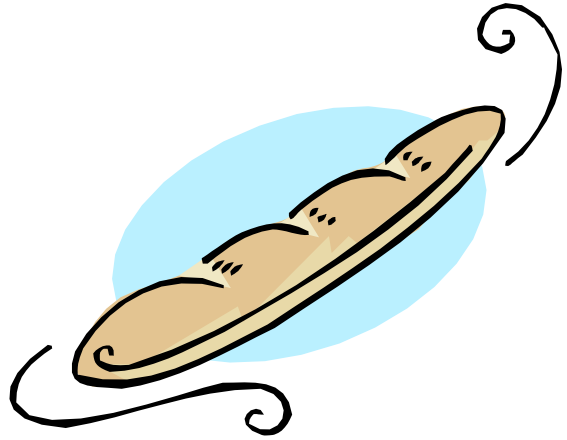
3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **xúp, uống, chanh, mì, sữa, cá, ngon, món, kho, cà phê đen**



1. Em thích ăn bánh _____ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất _____.
3. Em không thích _____ mì xào.
4. Phở là món _____ mà ai cũng thích.
5. Em thường uống _____ vào buổi sáng.
6. Ba em uống _____ mỗi buổi sáng.
7. Em thích uống nước _____ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua _____
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt _____.
10. Bà ngoại em _____ trà cả ngày.

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (ba má em sinh ở...)

2. (em học Việt ngữ ở...)

3. (em đi học lúc...)

4. (em thích ăn...)

5. (con chó của em...)

6. (hôm nay chị Lan mặc...)

7. (em nghỉ hè vào tháng....)

8. (mỗi tuần em học bơi ngày...)

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày...)

10. (Chủ Nhật là ngày em ...)

ôm ơm ờm ỏm ỡm ợm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bơm

Cơm

đơm

rơm

thơm

cóm

chóm

góm

móm

sóm

bờm

nờm nợp

sờm sờ

bờm xờm

đờm

lờm chờm

rỏm

tỏm

ỡm ờ

bợm

hợm

ngợm



ơ ớ ờ ỏ ỡ ợ

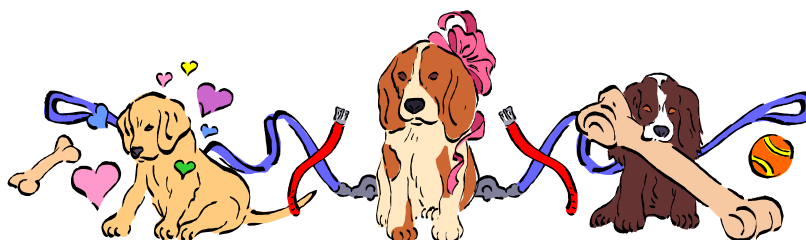
ơ cơn Đơn hơn sơn trơn

ớ cong cớ lớn sơn sắc

trơn chập chờn hờn lờn vờn

xanh rờn sờn cớ giỡn

cờn cợn lợn rợn trợn



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cơm chiên
fried rice

mùi thơm
fragrance





sáng sớm
early in the morning



bờm ngựa
horse mane



cọ sơn
paint brush



cơn gió
a gust of wind



giỡn chơi
to joke, tease



ớn lạnh
to feel chilly



giận hờn
to resent



dữ tợn
cruel

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Sư tử và Chuột

Một ngày kia, Chuột **bất ngờ** đi vào giữa đôi chân của Sư tử, nhưng sư tử **tha** cho. Chuột cảm ơn rồi nói: “**Mai một** tôi sẽ **trả ơn** ông.”

Vài tháng sau, khi Sư tử đi săn trong rừng thì bị rơi vào **bẫy**. Sư tử **rống** lên cố gắng **thoát** khỏi lưới nhưng không được.

Khi nghe tiếng rống của Sư tử thì Chuột chạy đến. Chuột bèn **gặm** cho rách lưới để Sư tử thoát ra ngoài.

**Ngữ vựng:**

sư tử: lion; **chuột:** mouse or rat; **bất ngờ:** by accident; **tha:** to release, forgive; **mai một:** soon; **trả ơn:** to repay one's kindness; **bẫy:** trap; **rống:** to roar; **thoát:** to escape; **gặm:** to gnaw

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Sư tử đã làm gì với chuột?

2. Sư tử bị gì khi đi săn trong rừng?



3. Tiếng kêu lớn của Sư tử gọi là gì?

4. Chuột đã cứu Sư tử bằng cách nào?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khỉ, món ăn, còn lại, tròn, môn học, trả ơn, bốn phần, khôn, linh hồn, cao hơn**

1. Con chó của em rất _____.

2. Sau khi mua cà rem, em
_____ ba đô la.

3. Năm nay em _____ năm
ngoái hai inh (*inch*).

4. Bữa cơm hôm nay có nhiều _____ ngon.

5. _____ của người học sinh là phải học.

6. Em thấy một _____ có lông màu đỏ ở sở thú San
Diego.

7. Em cố gắng học để _____ cho cha mẹ.

8. Mỗi người đều có một _____.

9. Việt ngữ là _____ mà em ưa thích.

10. Mặt trăng đêm nay thật _____.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (em muốn...)

2. (em thích...)

3. (em thương...)

4. (em học...)

5. (em ghét...)

6. (em đi...)

7. (em nghĩ...)

8. (em hỏi...)

9. (em có...)

10. (em quen...)

óp ọp - ốp ộp - ớp ợp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bóp	chóp	góp	hóp	móp	tóp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cọp	dọp	họp	vọp		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bốp	cốp	lốp	sốp	tốp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bộp	chộp	hộp	sộp		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
chớp	hớp	khớp	lớp	nhớp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bợp	chợp	hợp	lợp	ngợp	rợp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bóp
wallet

PHONG QUANG
TRƯỜNG TH. QUANG PHONG



đóng góp
to contribute



con cọp
tiger



hội họp
to meet



lốp xe
tire



hộp quẹt
match box



lợp mái nhà
to roof a house



tia chớp
lightning



hợp lý
reasonable



hớp nước
a sip of water

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bóp, con cạp, lớp xe, chộp, sấm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lớp học, nộp bài, chộp núi**



1. Em đựng những cây viết vào trong một _____.
2. Trời mưa thường có _____.
3. Trên _____ có đầy tuyết.
4. Đoàn xiếc này có _____ màu trắng.
5. Bốn cái _____ của xe này vẫn còn mới.
6. Kha thấy trái banh cho Hợp _____.
7. Em có _____ nhỏ để



đựng tiền.

8. Chú Thu làm thợ _____.
9. Trường em có mười lăm _____.
10. Hôm nay Lân không _____ tập

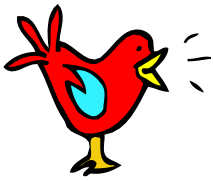
làm ở nhà cho cô giáo.

ót ọt - ồ ộ - ớ ợ

D. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bót	chót	hót	lót	mót	sót
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọt	gọt	lọt	mọt	nhọt	sọt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cốt	chốt	hốt	lốt	mốt	tốt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bột	cột	đột	hột	lột	nhột
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ớt	bớt	nhớt	rớt	thớt	vớt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chợt	dột	đột	lột	nhột	vột
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

Đ. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chim hót
birds sing



còn sót
to miss out



lột vỏ
to peel



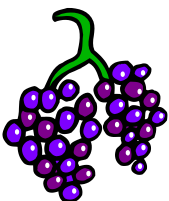
bọt xà bông
soap bubble



hốt rác
to clean up trash



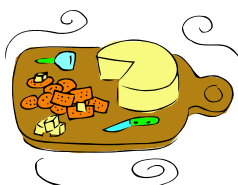
bột mì



hột nho
grape seed



ớt cay
hot pepper



cái thớt
chopping board



màu vàng lợt
pale yellow

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hót, ngọt, chót, tốt, đốt, nhót, bột, cột, hót tóc, vớt, vớt

1. Cô Dung làm thợ _____.
2. Người Việt Nam thường _____ pháo vào ngày Tết.
3. Ba không thích ăn bánh _____.
4. Có con chim đang _____ trên cành cây.
5. Sang đang cúi xuống _____ dây giầy.
6. Hôm nay là ngày _____ để ghi danh đi học.



7. Cô ấy dùng cái _____ để _____ cá lên.
8. Biết ơn là một tính _____.
9. Bánh mì làm bằng _____ mì.
10. Ba mang xe ra tiệm sửa xe thay _____.



G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Cáo và Chùm Nho

Vào một ngày mùa hè **nóng nực**, Cáo **đi dạo** chơi thấy những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đỡ khát**.” Cáo **bèn lùi lại** **lấy đà** rồi **nhảy lên**, nhưng **bị** **hụt**. Một lần, hai lần, rồi ba lần,



Cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.

Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, Cáo bỏ đi và nói, “Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

Bài học luân lý: Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

Ngữ vựng:

con cáo: fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đỡ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** to prepare to jump; **nhảy lên:** to jump up; **bị hụt:** to be missed; **chua:** sour; **ai:** (means) nobody

**H. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

2. Tại sao con cáo thềm chùm nho?

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?

I. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (em sẽ...)

2. (em đã...)

3. (em đang...)

4. (em phải...)

5. (em nên...)

úc ục - ước ược
út ụt - ứt ựt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chúc	cúc	húc	lúc	phúc	túc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chục	cục	đục	lục	nhục	ngục
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bức	chức	đức	nhức	tức	thức
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bực	cực	đực	lực	mực	ngực
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bút	cút	chút	hút	nút	trút
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bựt	cựt	hựt	lựt	nhựt	vựt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dứt

đứt

lứt

mứt

nứt

sứt

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dựt

nhựt

_____	_____
_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



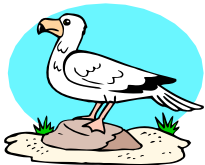
chúc mừng

to congratulate



túc cầu

soccer



cục đá

a piece of rock



địa ngục

hell



nhức đầu

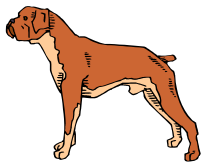
headache



tức giận

angry

Lớp Bốn



chó đực
male dog

Tên: _____



bút mực
ink pen

lụt lội



flooded



quần cụt
short



gạo lứt
brown rice

Last Days

chấm dứt
to end

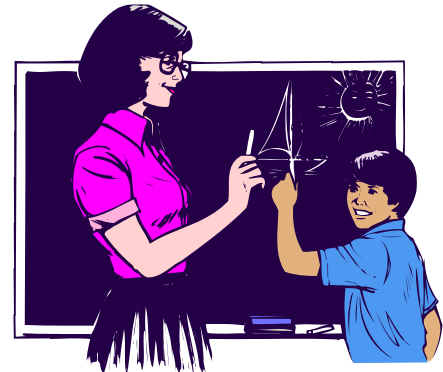
C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**. **Giọng** cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và đọc **từng**

chữ cho tới khi cả lớp đọc đúng. Cô Tâm giúp chúng em **tiến bộ** rất nhiều. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô như cha mẹ.



Ngữ vựng:

chuông reo: *bell rings*; **ngừng:** *to stop*; **giảng:** *to lecture*;
giọng: *voice*; **từng chữ:** *every word*; **tiến bộ:** *making progress*; **kính trọng:** *to respect*

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

4. Em kính trọng cô giáo như ai?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tin tức** (*news*), **thể dục**, **chúc mừng**, **lực sĩ** (*athlete*), **cục đá**, **bút mực**, **thức dậy**, **chim cú**, **hút bụi**, **lụt lội**, **bị đứt**, **chăm đứt**, **con út**, **bút chì**

1. Người _____ số 5 chạy nhanh nhất.

2. Bà nội ra công viên tập _____.

3. Ti vi đang nói về _____ trận bão.



Lớp Bốn

Tên: _____

4. Cô giáo _____ em thi đậu hạng nhất.
5. Em nhặt được _____ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường _____ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây _____ màu tím.
8. _____ là người con nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy _____ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây _____.
11. Nhà em nuôi nhiều _____.
12. Dây thừng sắp _____.
13. Bài chính tả đến đây là _____.
14. Lực cần phải gọt mấy cây _____.



(gọt: to sharpen)

E. Văn phạm

Câu hỏi là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

Thí dụ: - Đức thích màu gì?
- Trâm về học lúc mấy giờ?

Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới.

1. Trời đang mưa lớn.

Trời đang mưa thế nào?

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.

3. Tôi có ba người bạn thân.

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

5. Lớp này có nhiều con gái.

6. Cô Dung muốn ăn chè.

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

8. Hoa biết đi xe đạp.

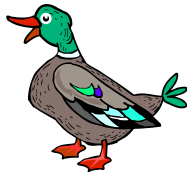
9. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

10. Em thấy một con kít màu xanh.



uê uê uê uệ
úy úy ùy ụy - úp ụp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

khuê	quê	thuê	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
Huế	quế	tuế	thuế	huề
_____	_____	_____	_____	_____
duệ	huệ	nhuệ	quệ	tuệ
_____	_____	_____	_____	_____
húy	súy	túy	thúy	Quý
_____	_____	_____	_____	_____
ủy	hủy	tủy	quỷ	thủy
_____	_____	_____	_____	_____
lũy	quỹ			
_____	_____			
_____	_____			

lụy	ngụy	nhụy	thụy	quy
_____	_____	_____	_____	_____
cúp	giúp	húp	núp	Xúp
_____	_____	_____	_____	_____
cụp	chụp	sụp	lụp	ngụp
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

Ghi chú: với "qu", dấu nằm ở chữ y (thí dụ: quý)

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



thuê nhà

to rent a house



đánh thuế

to tax



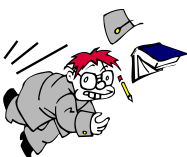
hoa huệ

lily



quý giá

valuable



té quỵ

to fall down



con quỷ

satan



tàu thủy

ship



ngân quỹ

fund



cái

cúp

trophy



núp đằng sau

to hide behind



xúp gà

chicken broth



chụp banh

to catch a ball

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **âm chỉ** sự **may mắn**.

Vân muốn tỏ ra thông minh:



- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.

Ngữ vựng:

ngáp: to yawn; **ruồi:** fly; **tục ngữ:** proverb; **trúng:** right on; **vô tình:** without intention; **chung quanh:** around; **đậu:** landing, perching; **âm chỉ:** to mean; **may mắn:** luck; **cũng giống như vậy:** just like that



D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ, thuê nhà, đóng thuế, suy nghĩ, chụp hình, tàu thủy (steel ship), cái cúp, giúp đỡ, xúp, sụp đổ**

- Mọi người đi làm đều phải _____.
- Cơn bão hôm qua đã làm _____ tòa nhà đó.
- Anh em trong nhà phải _____ nhau.
- Mẹ thích mùi thơm của _____.
- Mẹ nấu món _____ măng cua.
- Anh Huy đang học _____.
- Chú Thụy _____ ở gần nhà em.



8. Năm nay Quý được _____ hạng nhất về chạy đua.
9. _____ là tàu chạy bằng động cơ. (*động cơ: engine*)
10. Khuê đang _____ về chuyển đi chơi ngày mai.

Đ. Văn phạm

Câu mệnh lệnh là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

Viết lại những câu mệnh lệnh.

1. hãy cột chặt dây giày

Hãy cột chặt dây giày!

2. không được chạy ra ngoài đường

3. anh Quý thích đi bơi lắm

4. coi chừng kiến cắn

5. ngày mai nhớ đừng dậy trễ

6. anh John thích chơi túc cầu lắm

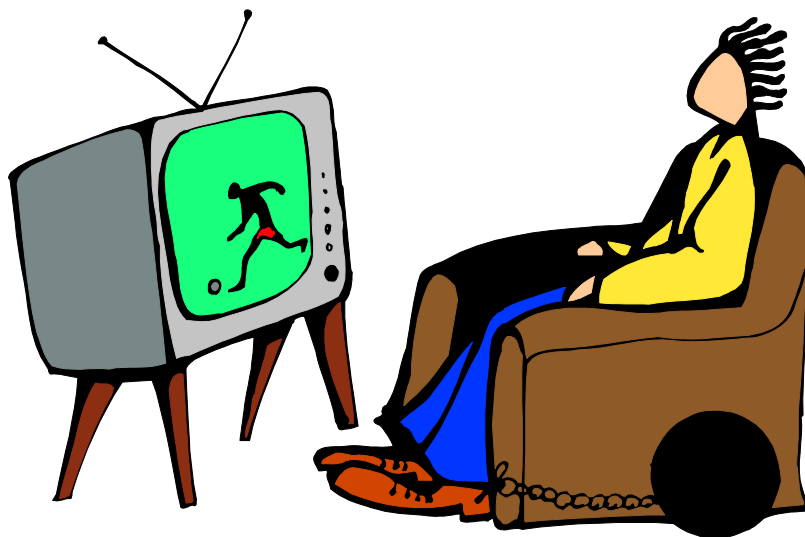


7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

8. coi chừng chó cắn

9. quên nước mang uống đừng theo

10. ti vi tắt hãy lập ngay tức



um úm ùm ủm ãm ụm
un ún ùn ủn ãn ụn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chum	khum	sum họp	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
cúm	đúm	túm	khúm	nhúm
_____	_____	_____	_____	_____
chum	giùm	hùm	lùm	tùm
_____	_____	_____	_____	_____
ngụm	vụm	chụm	lụm khụm	
_____	_____	_____	_____	
đun	giun	hun	mun	thun
_____	_____	_____	_____	_____
bún	lún	nhún	rún	sún
_____	_____	_____	_____	_____
bùn	cùn	hùn	lùn	phùn
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

đủn

mủn

xủn

sụn

vụn

đụn

lụn

mụn

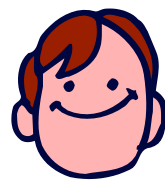
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



sum họp

to gather

cười chúm



chím

to smile



chùm nho

bunch of grapes



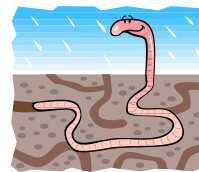
tôm hùm

lobster



ngậm nước

a mouthful of water



con giun

earth worm



sún răng

toothless



bùn lầy

muddy

Lớp Bốn



bún bò Huế

Tên: _____



giấy vụn

waste paper

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phù Đổng Thiên Vương

Vào đời vua Hùng Vương thứ Sáu, ở **làng Phù Đổng** có một cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói. Lúc đó **giặc Ân xâm chiếm** nước ta. Vua tìm người tài giỏi đi đánh giặc.

Hôm ấy cậu bé bỗng nói được. Cậu nói với **sứ giả**:

- Cho ta thanh gươm, con ngựa và **áo giáp** sắt. Ta sẽ đánh tan giặc!

Vua **ban** cho gươm, ngựa và áo giáp. Cậu bé biến thành một chàng trai, **phi** ngựa vung gươm đánh tan quân giặc.



Đẹp giặc xong, chàng cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ ơn cho người **lập đền** để **thờ** và **phong** là Phù Đổng Thiên Vương.

Ngữ vựng:

làng Phù Đổng: (*Phu Dong Village*) tên của một nơi thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội

giặc: (*invaders*) những người đi đánh rồi giữ lấy các nước khác

xâm chiếm: (*to invade then occupy*) dùng sức mạnh để cướp và giữ lấy đất đai của nước khác

sứ giả: (*king's ambassador*) nghĩa trong bài: người của vua gửi đi nói chuyện với dân chúng

ban: (*to bestow*) cho

áo giáp: (*armour*) áo mặc được làm bằng chất liệu có sức chống lại vũ khí gây nguy hiểm cho người ta

phi: (*to gallop*) phóng nhanh

lập đền: (*to build a temple*) dựng một nơi để thờ cúng

thờ cúng: (*to worship*)

phong: (*to reward*) ban cho



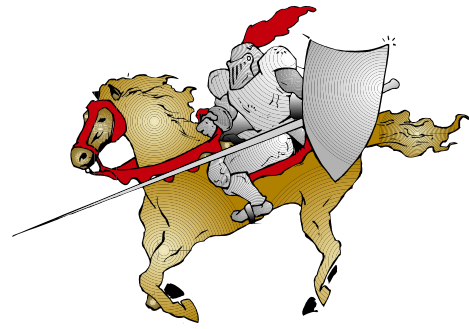
D. Trả lời câu hỏi

1. Câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương xảy ra vào đời vua Hùng Vương thứ mấy?

2. Đến bao nhiêu tuổi cậu bé vẫn chưa biết nói, biết cười?

3. Cậu bé nói gì với sứ giả?

4. Đánh giặc xong, chàng trai cười
ngựa đi đâu?



5. Vua làm gì để nhớ ơn người đã giúp
vua đánh giặc?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền
vào chỗ trống: **con giun, sún
răng, tôm hùm, mụn, chùm
nho, áo thun, lùn, cúm (flu),
bùn, bún**



1. Trời lạnh làm người ta dễ bị

2. Có nhiều _____ ở ngoài vườn.

3. _____ riêu được nấu bằng thịt cua. (*thịt cua: crab meat*)

4. Em có nhiều _____ để mặc.

5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị _____.

6. Chị em bị cái _____ trên mặt.

7. Bữa tiệc cưới của cô Vân có món _____.

8. Những _____ ở trên cây đã chín đỏ.
9. Chú Kỷ là người _____ nhất trong gia đình.
10. Bờ sông có nhiều _____. (bờ sông: *river bank*)

E. Đặt câu mệnh lệnh với những chữ cho sẵn.

1. (hãy)

2. (hãy)

3. (đừng)

4. (đừng)

5. (không được)

6. (phải)

7. (coi chừng)

8. (coi chừng)

ách ạch êch êch
ích ịch

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cách	hách	nách	rách	thách	Trách
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hạch	mạch	rạch	sạch	thạch	vạch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
êch	chênh chênh	ngốc nghếch	xốc xếch		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
trắng bệch	lệch lạc	thô kệch	xộc xệch		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ích	bích	chích	đích	kích	Thích
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịch	dịch	địch	kịch	lịch	ngịch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cách ăn mặc
(*dressing style*)

rách rưới
(*ragged*)

sạch sẽ
(*clean*)

vạch rõ
(*to point out*)

con ếch
(*frog*)

xộc xệch
(*untidy*)

trắng bệch
(*sickly white*)

ích lợi
(*usefulness*)

chích ngừa
(*immunization*)

mục đích
(*goal, purpose*)

bịch kẹo
(*bag of candy*)

cuốn lịch
(*calendar*)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đọc sách, sạch sẽ, rách, xộc xệch, có ích, rách rưới, thích thú, nghịch ngợm, cuốn lịch, con ếch

1. Tý thường ăn mặc _____ như mới ngủ dậy.
2. Chúng ta nên luôn học hỏi và _____ mỗi ngày.

3. Nó thường kẹp cái cặp vào _____ khi đi học.
4. _____ thường sống ở bờ sông.
5. Đây là _____ của năm 2010.
6. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
7. Bé Lan đang _____ coi phim hoạt họa.
8. Khoa hay phá phách và _____ trong lớp.
9. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
10. Ông ăn xin đó mặc quần áo thật _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

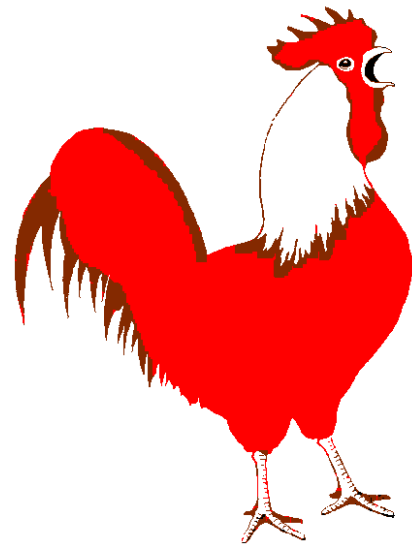
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Hai Con Gà Trống

Có hai con gà trống cùng một mẹ sinh ra. Khi lớn lên **đủ lông đủ cánh**, chúng thường **cãi vã** nhau. Con nào cũng tự cho mình đẹp và **xứng đáng** làm vua **nông trại**.

Một hôm chúng đánh nhau **kịch liệt** để **tranh chức** vua của nông trại. Sau đó một con **thắng** và một con **bại**. Con bại bị thương nằm **thoi thóp thở**.

Con thắng **thích thú** nhảy lên **hàng rào cất tiếng gáy** to. Lúc đó có con **diều hâu** bay ngang nghe tiếng gáy liền **xà xuống** bắt nó mang đi.



Ngữ vựng:

gà trống: rooster; **đủ lông đủ cánh:** grown up; **cãi vã:** to argue; **xứng đáng:** to deserve; **nông trại:** farm; **kịch liệt:** violently; **tranh chức:** to fight for; **thắng:** to win; **bại:** to lose; **thoi thóp thở:** to breath slightly; **thích thú:** enjoy; **hàng rào:** fence; **cất tiếng gáy:** starting to crow; **diều hâu:** hawk; **xà xuống:** to swoop on

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi lớn lên, hai con gà trống thường thể nào?

2. Hai con gà trống tranh nhau chức gì?

3. Con gà bị bại thì thể nào?

4. Con gà thắng thì làm gì?

5. Con gì đã bắt con gà thắng đem đi?



E. Đặt câu hỏi dựa theo phần trả lời gạch dưới.

1. Năm nay em học lớp hai.

Năm nay em học lớp mấy?

2. Em học lớp Việt ngữ ở phòng số ba.

3. Em học Việt ngữ được ba năm.

4. Cô giáo Việt ngữ của em tên là Mai.

5. Em học Việt ngữ ở trường Bách Việt.

6. Lớp Việt ngữ của em có mười tám học sinh.

7. Em quen Lan và Thảo trong lớp Việt ngữ.

8. Hôm nay cô giáo dạy về màu sắc.

9. Cô giáo đã giảng tới bài học số mười.

10. Quyển sách này có tất cả hai mươi bài học.

G. Tập đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (sách) _____

2. (học) _____

3. (lớp) _____

4. (cô giáo) _____

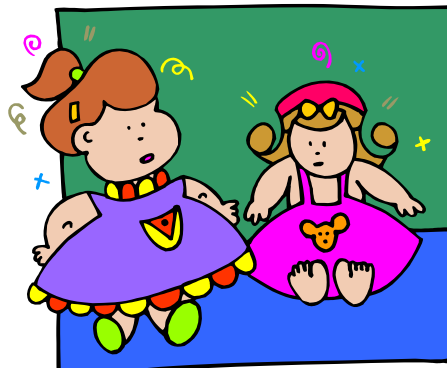
5. (trường) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Chị ngã em nâng.

(anh chị em phải giúp đỡ nhau)



anh ánh ành
ảnh ãnh ạnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

banh	canh	chan	khanh	nanh	Nhanh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bánh	cánh	đánh	lánh	nhánh	Tránh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cành	dành	hành	lành	sành	Thành
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảnh	cảnh	mảnh	rảnh	sảnh	thảnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãnh	lãnh	mãnh	rãnh		
_____	_____	_____	_____		
cạnh	hạnh	lạnh	mạnh	ngạnh	tạnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**chơi đá banh***(to play soccer)*

canh chua*(sour soup)*

quả chanh*(lime)*

bánh ngọt*(cake)*

đánh nhau*(to fight)*

cành cây*(tree branch)*

hành tây*(onion)*

thành phố*(city)*

cảnh bờ biển*(beach view)*

hãnh diện*(to be proud)*

hạnh phúc*(happiness)*

bên cạnh*(next to)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nước chanh, hãnh diện, trái banh, thành phố, hành ngò, canh chua, cành cây, bánh ngọt, khôn lanh, lạnh**

1. Món _____ cá bông lau thường được ăn chung với cá kho tộ. *(cá bông lau: catfish)*

2. Người cầu thủ số 5 đã đá _____ vào lưới.

(cầu thủ: soccer player)

3. Em thích _____ hơn nước cô ca. (cô ca: coke)

4. Hoa không thích có _____ trong tô bún.

5. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.

6. Con cáo là một con vật _____.

7. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.

8. Nam ăn _____ nhiều nên bị mập phì.

9. _____ Westminster có rất đông người Việt.

10. Có hai con két xanh đang đậu trên _____ cao.

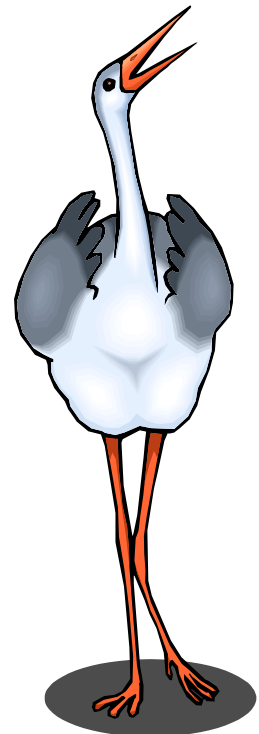
(con két: parrot)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cáo và Cò

Cáo có tính rất **tham ăn** và **khôn lanh**. Một hôm Cáo mời Cò tới nhà ăn cơm. Cáo nấu cháo rồi đổ ra **đĩa đẹp** mời Cò. Cò có **mỏ** dài không ăn được nên phải về nhà với bụng **đói**. Hôm sau, Cò mời Cáo sang nhà ăn cơm. Cò dọn ra cái **bình** có cổ cao với **thịt cá** bên trong và mời Cáo ăn. Cổ bình quá nhỏ nên Cáo không thể **đút mõm** vào được. Lần này Cò ăn no nê nhưng Cáo phải mang bụng đói đi về.



Bài học luân lý:

Đừng làm cho người khác những gì mình không muốn họ làm cho mình.

Ngữ vựng:

cáo: fox; **cò:** stork; **tham ăn:** greedy for food; **khôn lanh:** cunning, sharp; **đĩa dẹp:** flat dish; **mỏ:** beak; **đói:** hungry; **bình:** vase; **thịt:** meat; **đút:** to put in; **mồm:** muzzle, mouth



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cáo có tính thể nào?

2. Cáo mời cò ăn thể nào?

3. Cò mời cáo ăn thể nào?

4. Tại sao cáo không ăn được?

5. Em hãy cho một thí dụ về bài học luân lý.

E. Viết thành chữ những số sau đây:

1. 1804: _____

2. 2008: _____

3. 362.65 đồng: _____

4. 2,550.99 đô la: _____

5. 12,350 cái: _____

6. 46,872 con: _____

7. 701.99 đô la: _____

8. 100,000: _____

9. 506,302: _____

10. 1,000,000: _____

G. Viết thành chữ những số nhà sau đây:

1. 12344 Bolsa avenue, Westminster

Mười hai ngàn ba trăm bốn mươi bốn, đường Bolsa, thành phố Westminster

2. 25400 Beach boulevard, Garden Grove

3. 26 Pine street, Santa Ana

4. 258/12 Lê văn Duyệt, Tân Bình

(258/12: hai trăm năm mươi tám trên mười hai)

5. 35/7 Hai Bà Trưng, Sài Gòn

H. Tập đặt câu

1. (ba) _____

2. (má) _____

3. (bạn) _____

4. (chị) _____

5. (anh) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

(Anh chị em ruột thịt quý giá hơn người ngoài)



ênh ênh ẻnh ễnh ệnh inh ính ình ỉnh ãnh ịnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bệnh	chênh vênh	hở hênh	buồn tênh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
bồng bênh	gập ghềnh	lềnh bềnh	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
chênh mảng	răng khểnh	vểnh mặt	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
tập tễnh	khập khểnh	bệnh	mệnh lệnh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

binh	dinh	đinh	linh	minh	Sinh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bính	chính	dính	lính	tính	Thính
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bình	đình	hình	mình	phình	Tình
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỉnh	hỉnh	kỉnh	rỉnh	tỉnh	thỉnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tĩnh					

bệnh	lệnh	nệnh	tệnh	trệnh	vệnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

răng khểnh <i>(protruding teeth)</i>	bệnh tim <i>(heart disease)</i>	ra lệnh <i>(to give order)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
cái đing <i>(nail)</i>	sinh nhật <i>(birthday)</i>	dính chặt <i>(to adhere to)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tính tình <i>(someone's nature)</i>	hình ảnh <i>(picture)</i>	bình minh <i>(sunrise)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

tỉnh giấc

(to wake up)

thỉnh thoảng

(occasionally)

nịnh bợ

(to flatter)

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bệnh viện, bệnh ho, lính, sinh nhật, đình, hình ảnh, thỉnh thoảng, thông minh, tính tình, răng khểnh**

1. Ba đang đóng _____ vào tường để treo bức tranh.
2. Chị Huệ được khen là _____ vì luôn được phần thưởng.
3. Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
4. Chú Thanh đi _____ hải quân được ba năm.
(hải quân: navy)
5. Em có nhiều _____ nên phải đi nha sĩ sửa răng lại.
6. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
7. Ba đã chụp cho em rất nhiều _____ từ lúc em sinh ra.
8. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
9. Trời lạnh mùa đông làm nhiều người bị _____.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chú Bé Thông Minh

Ông Lương Thế Vinh từ lúc 7 tuổi đã **nổi danh** là **thần đồng**, đọc sách đến đâu nhớ đến đó. Một hôm, người trong làng đào một cái **hố** sâu và bỏ **trái bưởi** xuống, rồi đổ ông lấy lên được. Ông **bèn** lấy nước đổ đầy hố và trái bưởi **nổi lên**.



Nhờ **trí óc** thông minh, năm hai mươi ba tuổi ông đã thi đậu Trạng Nguyên và làm **quan** rất **thanh liêm**. Khi có thời giờ rảnh, ông sửa lại mấy bộ **kinh Phật** cho đúng.

Khi mất, vua **phong** cho ông làm Thượng Đẳng Phước Thần.

Ngữ vựng:

Thông minh: intelligent; **nổi danh:** well known; **thần đồng:** infant prodigy; **hố:** hole; **trái bưởi:** grape fruit; **bèn:** then; **nổi lên:** to float; **trí óc:** brain; **quan:** government official; **thanh liêm:** full of integrity; **kinh Phật:** Buddhist prayers; **phong:** to confer

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông Lương Thế Vinh nổi danh gì từ lúc 7 tuổi?

2. Người ta làm gì để thử tài ông? Và ông đã làm gì?

3. Ông Lương Thế Vinh đã thi đậu gì?

4. Ông là một vị quan thể nào?

E. Điền vào chỗ trống

1. Ba em uống _____ mỗi sáng. (*black coffee*)

2. _____ có vị chua và ngọt. (*lemonade*)

3. Tối hôm qua, nhà em ăn cơm với canh chua _____ (*fish*)

4. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và _____ kho.
(*meat*)

5. Bà ngoại em uống _____ cả ngày. (*tea*)

6. Món cà ri phải được ăn với _____ (*bread*)

7. Trưa nay ba đưa em đi ăn _____ Kentucky.
(*fried chicken*)

8. Mẹ dặn em phải uống một ly _____ đầy mỗi ngày. (*milk*)

9. _____ có mùi khắm. (*fish sauce*)

10. Ba muốn cả nhà phải ăn _____ mỗi tuần một lần. (*tofu*)

G. Tập đặt câu

1. (ăn) _____

2. (uống) _____

3. (cơ) _____

4. (cá) _____

5. (trà) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Ở hiền gặp lành.

(sống hiền lành thì sẽ gặp những điều tốt)



iếc iệc - iếp iệp - iết iệt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiếc	điếc	liếc	tiếc	thiếc	xiếc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tiệc	việc	xiếc			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
hiếp	kiếp	khiếp	tiếp	thiếp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
diệp	điệp	hiệp	tiệp	thiệp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
biết	chiết	kiết	miết	tiết	viết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biệt	diệt	kiệt	nhiệt	thiệt	việt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**điếc tai***(deft)*

tiếc rẻ*(to regret)*

bữa tiệc*(party)*

đi coi xiếc*(to go watching)*

ăn hiếp*(to bully)*

tiếp khách*(to receive guest)*

thiệp mời*(invitation card)*

hiệp sĩ*(knight)*

hiểu biết*(understanding)*

tiết kiệm*(to save)*

tạm biệt*(good bye)*

tiêu diệt*(extinct, to wipe out)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **điếc, chiếc, xiếc, làm việc, bữa tiệc, tấm thiệp, tiếp đón, tiếng Việt, viết mực, nhiệt độ**

1. Bố mẹ _____ cực khổ để cho chúng em được sung sướng.

Lớp Bốn

Tên: _____

2. Em thích dùng cây _____ màu hồng để viết nhật ký.(diary)
3. Tai của ông em bị _____ nên không nghe mọi người nói.
4. Ba đưa cả nhà đi coi _____ có con cọp trắng.
5. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.
6. Hôm nay lớp em _____ ông hiệu trưởng mới.
7. _____ hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.
8. Nhà em có hai _____ xe mới.
9. Chiều nay cả nhà em đi dự _____ đám cưới của chú Kính.
10. Em muốn học _____ để nói chuyện với bà ngoại.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Gia Đình Việt Nam

Người Việt Nam rất **quý trọng** gia đình. Họ coi việc **xây**



dựng gia đình là công việc **quan trọng** nhất của **đời người**. Cha mẹ bỏ hết **công sức** để **chăm lo** cho con cái. Họ quên cả **bản thân** mình để lo cho con ăn no mặc ấm và học hành đến nơi đến chốn. Vì họ nghĩ, con cái là **máu mủ**, hình bóng và **niềm hy vọng** của **gia**

tộc. Nhờ vậy mà người Việt Nam ở **hải ngoại** **đỗ đạt** nhiều.

Bốn phận con cái là phải biết ơn cha mẹ và giữ gìn **truyền thống** gia đình tốt đẹp này.

Ngữ vựng:

quý trọng: *to treasure*; **xây dựng:** *to build*;
quan trọng: *important*; **đời người:** *human life*; **công sức:** *effort*; **chăm lo:** *to take care*;
bản thân: *self*; **máu mủ:** *kinship*; **niềm hy vọng:** *hope*; **gia tộc:** *(implies) several generations of the family*; **hải ngoại:** *abroad*;
đỗ đạt: *graduate*; **truyền thống:** *tradition*



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người Việt Nam coi việc xây dựng gia đình như thế nào?

2. Cha mẹ lo cho con thế nào?

3. Tại sao họ lo cho con như thế?

4. Bốn phận làm con phải thế nào?

E. Điền vào chỗ trống (chào hỏi, đối thoại)

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chào, làm ơn, xin mời, giúp, cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, uống nước**

1. _____ các bạn. _____ các bạn ngồi.
2. _____ Kim, Kim có khỏe không?
3. Các bạn muốn _____ gì?
4. _____ cho tôi một ly nước cam.
5. _____ cho tôi xin một ly nước đá lạnh.
6. _____, cho tôi mượn cây viết chì.
7. Anh có muốn tôi _____ một tay không?
8. _____ Nhưng được phần thưởng viết văn.
9. _____, tôi đã làm đổ ly nước ra nhà.
10. Em _____ cô đã đưa em đi chơi biển thật vui.

G. Tập đặt câu

1. (chào) _____
2. (làm ơn) _____
3. (chúc mừng) _____
4. (chúc mừng) _____
5. (xin lỗi) _____

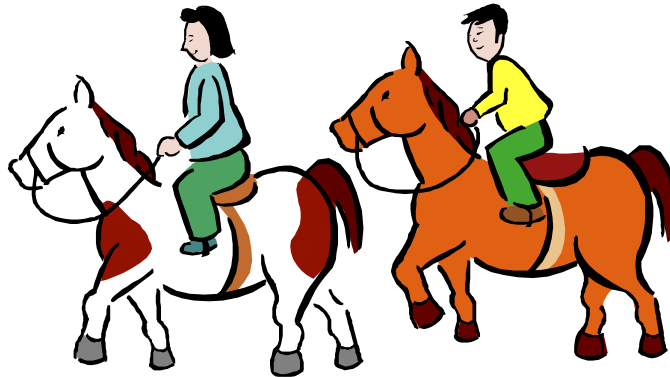
H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Gần mực thì đen,

Gần đèn thì sáng.

(Gần bạn xấu sẽ bị xấu, gần bạn tốt sẽ trở nên tốt)
(Câu tục ngữ khuyên ta nên chọn bạn mà chơi)



iên iên iên iễn iễn iện

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên	chiên	điên	kiên	liên	Viên
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	chiến	hiến	kiến	nghiến	tiến
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điên	hiền	liền	miền	tiền	phiền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	điển	khiển	hiển	triển	viển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diễn	liễn	miễn	nhiễn	tiễn	viễn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biện	diện	điện	hiện	kiện	tiện
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên lai

(receipt)

chiến đấu

(to fight)

kiên nhẫn

(patient)

tiện nghi

(convenient)

thiên nhiên

(nature)

tiến bộ

(to progress)

miền Nam

(Southern region)

tiền bạc

(money)

tự điển

(dictionary)

trình diễn

(to perform)

tiễn chân

(to see someone off)

điện nước

(utility)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

miền Nam, tiện lợi, tiến bộ, kiên nhẫn, điện, trình diễn, biên lai, liên tiếp (continuously), bãi biển, tự điển



1. Cậu ấy cố gắng học và tỏ ra _____ rất nhiều về môn Anh văn. (Anh văn: English)
2. _____ hôm nay thật đông người vì trời nóng.
3. Nhiều người thích xe hơi này vì chạy bằng _____.
4. Em đã đánh mất _____ của cái áo lạnh mua ở Target.
5. Bố mẹ em sinh ở Sài Gòn, thuộc _____ Việt Nam.
6. Người câu cá đó đang _____ ngồi chờ giữa trời nắng nóng.
7. Bà ấy đã dọn nhà về đây để _____ cho công việc buôn bán nữ trang của bà. (nữ trang: jewelry)
8. Cô giáo đã dạy chúng em cách dùng _____ để tìm chữ.
9. Trời đã mưa _____ cả tuần lễ làm ngập nhiều con đường.
10. Cô ca sĩ đó hát hay và _____ cũng hay.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Rồng Cháu Tiên

Cách nay mấy ngàn năm, vua Kinh Dương Vương có con trai là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân **lấy** Âu Cơ, đẻ ra một trăm trứng, **nở** ra một trăm người con trai.

Một hôm Lạc Long Quân nói:

- Ta thuộc giống **Rồng**, thích ở dưới nước. Còn nàng giống **Tiên**, thích ở trên **cạn**. Nàng hãy đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển.



Sau đó, Lạc Long Quân xuống biển và Âu Cơ lên núi. Họ đi về phương Nam lập ra nước Văn Lang. Người con trưởng làm vua, hiệu là Hùng Vương. Họ là **tổ tiên** người Việt ngày nay. Người Việt chúng ta đều là con Rồng cháu Tiên.

Ngữ vựng:

rồng: (*dragon*) con vật trong truyền thuyết. Nó có mình dài, có vảy, có chân và biết bay. Rồng là con vật cao quý nhất trong các loài vật.

tiên: (*a fairy*) là nhân vật thần thoại, rất đẹp và có phép màu nhiệm

lấy: (*to marry*) thành vợ thành chồng với nhau. Ví dụ: lấy chồng, lấy vợ.

nở: (*to hatch out*) con vật bên trong trái trứng phá vỏ trứng thoát ra ngoài

cạn: (*on land*) chỗ không có nước. Ví dụ: cá không thể sống trên cạn.

tổ tiên: (*ancestor*) ông, bà ta sống từ đời này qua đời khác.



Đ. Trả lời câu hỏi

1. Lạc Long Quân lấy ai?

2. Âu Cơ đẻ ra bao nhiêu trứng?

3. Có bao nhiêu người con theo Lạc Long Quân?

4. Có bao nhiêu người con theo Âu Cơ?

5. Người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là gì? Đặt tên nước là gì?

7. Người Việt chúng ta là con cháu ai?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**con Rồng cháu Tiên, một trăm, tổ tiên,
Âu Cơ, nở, Rồng, Tiên, biển, lấy vợ, núi**

1. Lạc Long Quân lấy _____.

2. Âu Cơ đẻ ra _____ trứng.

3. Lạc Long Quân thuộc giống _____.



4. Âu Cơ thuộc giống _____.
5. Lạc Long Quân đem năm mươi con xuống _____.
6. Âu Cơ đem năm mươi con lên _____.
7. Người Việt chúng ta đều là _____.
8. Bà ngoại muốn cậu Tuấn _____ vào năm tới.
9. Con chim đẻ trứng và trứng _____ ra chim con.
10. _____ của người Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ.

G. Điền vào chỗ trống với chữ: được hoặc bị

Thể phủ định: dùng **được** với ý tốt, dùng **bị** với ý xấu

1. Bé Hoa đi xe đạp _____ té.
2. Nó _____ cô giáo phạt.
3. Đội banh trường em _____ thắng giải nhất.
4. Chúng em _____ nghỉ học ngày mai.
5. Chú Võ đã _____ mất việc.
6. Cả nhà bác Hai đang _____ cúm. (*cúm: flu*)
7. Tiểu bang Texas đang _____ bão. (*tiểu bang: state*)
8. Nhiều cây đã _____ đổ sau cơn mưa. (*cơn mưa: rain*)
9. Tuần tới em _____ theo ba má lên San Jose thăm bác Chính.
10. Em _____ tặng nhiều quà ngày sinh nhật.

H. Tập đặt câu

Lớp Bốn

Tên: _____

1. (được) _____
2. (được) _____
3. (bị) _____
4. (bị) _____
5. (bị) _____

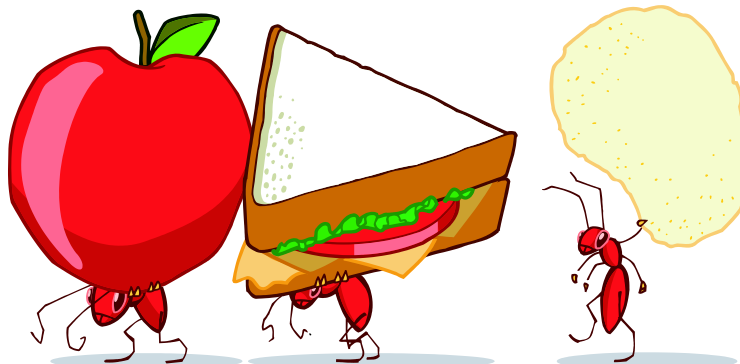
I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Kiên tha lâu đầy tổ.

(kiên nhẫn sẽ thành công)

Bài học



TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

76

12

iêm iêm iêm iếm iếm iếm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêm	diêm	khiêm	liêm	nghiêm	Tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biếm	chiếm	hiếm	kiếm	liếm	phiếm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điêm	hiêm	kiêm	liêm	riêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểm	hiểm	kiểm	thiểm	diễm	liễm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diệm	kiệm	liệm	niệm	nhiệm	tiệm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

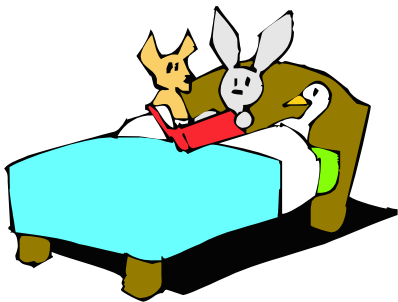
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêm bao (dream)	nghiêm trang (strict)	hộp diêm (match box)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
xâm chiếm (to invade)	tìm kiếm (to look for)	khan hiếm (scarce)
_____	_____	_____
_____	_____	_____

_____	_____	_____
_____	_____	_____
lưỡi liềm (sickle)	điềm tốt (good sign)	hiểm trở (dangerous)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
bài kiểm (quiz)	nhiệm vụ (duty)	tiệm sách (bookstore)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
**nghiêm trang, tìm kiếm, điềm tốt, hộp diêm, lưỡi liềm, cây
 kiếm, chiêm bao, hiểm trở, điểm, tiệm sách**



1. Mẹ đang tìm _____ để mời
bếp. (mời: to light up)
2. Cả nhà được vui vẻ và hòa thuận vào
ngày Tết là _____ cho năm
mới.
3. Em thích tới _____ để đọc sách.
4. Con đường lên núi Big Bear thật _____.

5. Ba mới làm cho em _____ bằng gỗ để tập múa võ.

6. Em mơ thấy ông già No-En trong giấc _____ đêm hôm qua.

7. Mặt trăng hôm nay giống hình _____.

8. Những ai đi học đúng giờ sẽ được thêm _____.

9. Cảnh sát đang _____ một đứa bé đi lạc.

(đi lạc: to get lost)

10. Ông hiệu trưởng ít nói và vẻ mặt lúc nào cũng _____.



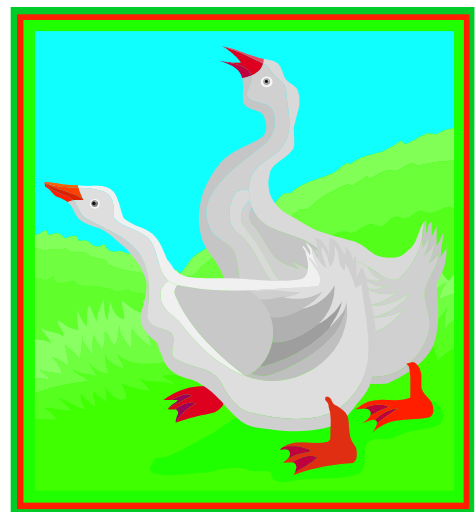
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng

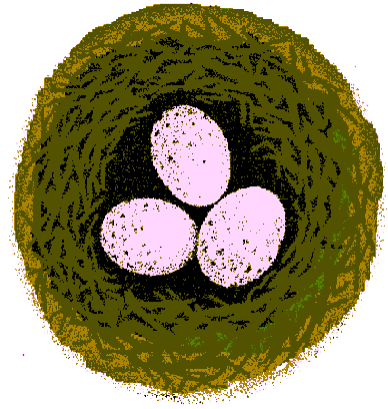
Ngày nọ, một người **nuôi** ngỗng tìm thấy ở **ổ** ngỗng có một trái trứng màu vàng và **nặng** như đá. Ông ta đem về nhà và **khám phá** ra đó là trứng vàng. Mỗi ngày con ngỗng **đẻ** ra một quả trứng vàng. **Chẳng mấy chốc** ông nuôi ngỗng trở nên **giàu có**.

Bỗng dưng ông ta **trở nên tham lam** hơn và nghĩ: “Tại sao mình phải **chờ** để có mỗi ngày một trái



trứng? Nếu **mổ bụng** ngỗng ra thì chắc là có rất nhiều trứng trong đó.”

Ông ta bèn mổ bụng ngỗng nhưng chẳng thấy gì hết. Thế là ông không còn trứng vàng nữa.



Ngữ vựng:

con ngỗng: goose; **vàng:** gold; **nuôi:** to raise; **ổ:** nest; **nặng:** heavy; **khám phá:** to discover; **đẻ:** to lay eggs; **chẳng mấy chốc:** not too long; **giàu có:** rich; **bỗng dưng:** suddenly; **trở nên:** to become; **tham lam:** greedy; **chờ:** to wait; **mổ bụng:** to cut open

D. Trả lời câu hỏi

1. Người nuôi ngỗng tìm thấy trứng ngỗng thể nào?

2. Mỗi ngày ngỗng đẻ mấy quả trứng?

3. Người nuôi ngỗng thấy gì khi mổ bụng ngỗng ra?

4. Tại sao người nuôi ngỗng mổ bụng ngỗng ra?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **phải, nên, không được, không nên, không bị**

1. Ba _____ dậy sớm để đi làm vì hãng làm ở xa.

2. _____ làm đổ nước lên thảm.
3. Chúng ta _____ giúp nó làm điều xấu.
4. Thọ muốn vào đội bóng rổ mà _____.
5. Em mới đi thuyền lần đầu nhưng _____ say sóng.
(say sóng: sea sick)
6. Mọi người _____ giữ lớp học sạch sẽ.
7. Ba _____ thức khuya để làm xong công việc này.
8. Người biết vâng lời sẽ _____ phạt.



9. Chúng ta _____ đọc sách mỗi ngày.
10. Trời mưa cả tuần lễ nhưng vùng này _____ lụt.

G. Tập đặt câu

1. (phải) _____

2. (không phải) _____

3. (nên) _____

4. (không được) _____

5. (không nên) _____

6. (không bị) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Biết ăn thì no,

Biết co thì ấm.

(biết tiết kiệm, đừng hoang phí thì sẽ sống no đủ)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. ng_____ tay (finger)
2. bánh mì gi_____ (crunchy bread)
3. linh h_____ (soul)
4. _____ bài (to review)
5. mùi th_____ (fragrance)
6. giận h_____ (to resent)
7. b_____ ngựa (horse mane)
8. con c_____ (tiger)
9. h_____ quẹt (match box)
10. h_____ nước (a sip of water)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (Nam muốn ăn...)

2. (Susan đang ở...)

3. (Chris muốn ...)

4. (Tâm thích ...)

5. (Diane đang làm...)

6. (Khuê mới mua...)

7. (Khải chỉ thích...)

8. (em đã...)

9. (em vừa gặp...)

10. (em cố gắng...)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. chim h_____ (bird singing)
2. l_____ vỏ (to peel)
3. b_____ mì (flour)
4. c_____ đá (a piece of rock)
5. chó đ_____ (male dog)
6. chấm d_____ (to end)
7. ch_____ mừng (to congratulate)
8. th_____ nhà (to rent a house)
9. x_____ gà (chicken broth)
10. ch_____ banh (to catch a ball)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (chạy)

2. (đứng)

3. (ngồi)

4. (đi)

5. (nấu)

6. (xem)

7. (gặp)

8. (dễ)

9. (khó)

10. (mây)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. s_____ hợp (to meet)
2. ch_____ nho (bunch of grapes)
3. l_____ lội (flooded)
4. ch_____ mừng (to congratulate)
5. cái th_____ (chopping board)
6. cái b_____ (wallet)
7. gi_____ chơi (to joke)
8. t_____ kém (expensive)
9. h_____ đảo (island)
10. ngồi x_____ (to squat)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (hát)

2. (rửa)

3. (tắm)

4. (giúp)

5. (mời)

6. (chơi)

7. (đọc)

8. (áo)

9. (quân)

10. (giày)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ rưởi (ragged)
2. xốc _____ (untidy)
3. _____ ngừa (immunization)
4. mục _____ (purpose)
5. _____ ngọt (cake)
6. _____ phố (city)
7. _____ phúc (happiness)
8. ra _____ (to give order)
9. bình _____ (sunrise)
10. _____ bợ (to flatter)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sạch sẽ, tỉnh tỉnh, thỉnh thoảng, sinh nhật, xốc xếch, có ích, thành phố, lạnh, hãnh diện, bệnh viện

1. Tý thường ăn mặc _____ như mới ngủ dậy.
2. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
3. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
4. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.
5. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.
6. _____ Westminster có rất đông người Việt.
7. Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
8. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
9. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (nói)

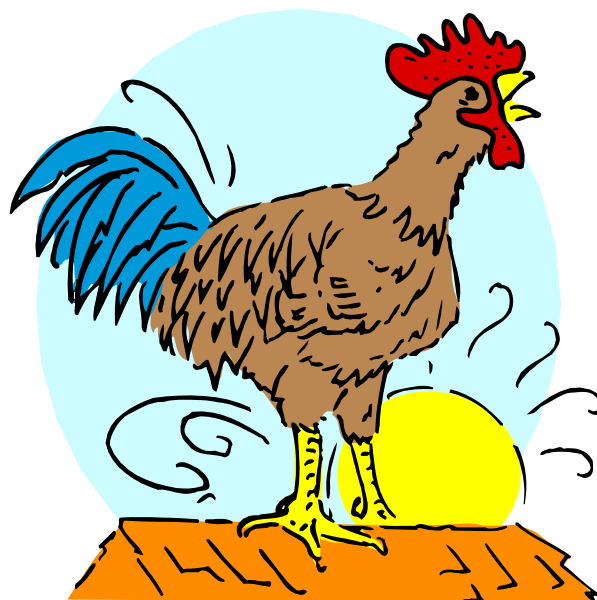
2. (nghe)

3. (nhìn)

4. (xem)

5. (ngủ)

(trang để trống)



Bài kiểm 4 (bài 10 – 12)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. tạm _____ (good bye)
2. _____ mời (invitation card)
3. hiểu _____ (understanding)
4. _____ nhẫn (patient)
5. trình _____ (to perform)
6. _____ nước (utility)
7. tìm _____ (to look for)
8. _____ ăn (restaurant)
9. xâm _____ (to invade)
10. _____ vụ (duty)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
**ăn hiếp, tâm thiếp, hiểu biết, chiếc, nhiệm vụ, nhiệt độ,
tiện lợi, ăn tiệm, tổ tiên, tự điển**

1. Nhà em có hai _____ xe mới.
2. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.
3. Cô Mai _____ nhiều về nấu ăn và biết cả món ăn của người Nhật. (nấu ăn: *cooking*)
4. Không nên _____ những người yếu đuối hơn mình. (yếu đuối: *weak*)
5. Ba mới mua cho em quyển _____ Việt Anh.
6. Cái máy hút bụi nhỏ này vừa nhẹ vừa _____.
7. Người Việt Nam rất quý trọng ông bà và _____.
8. _____ của người học sinh là học hành chăm chỉ.
9. Gia đình Hùng thích đi _____ ở phố Việt Nam mỗi cuối tuần.
7. _____ ngoài trời hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (được)

2. (không được)

3. (bị)

4. (không bị)

5. (nên)



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. xốc _____ (untidy)
2. hãnh _____ (to be proud)
3. bình _____ (sunrise)
4. tạm _____ (good bye)
5. ch_____ đấu (to fight)
6. nh_____ vụ (duty)
7. ch_____ ngừa (immunization)
8. th_____ phố (city)
9. răng kh_____ (protruding teeth)
10. tiết k_____ (to save)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người khác, hôm nay, tham lam, mình, ngày mai, tự hào, thỉnh thoảng, lừa dối, học hành, nhiệt độ, ăn no, thích hợp, trước khi, bệnh tim, hình ảnh

1. Đừng để _____ những việc có thể làm _____.
2. Đừng làm cho _____ những gì mình không muốn họ làm cho _____.
3. Mọi người phải rửa tay sạch sẽ _____ ăn cơm.
4. Cha mẹ luôn lo cho con _____ mặc ấm và _____ đến nơi đến chốn.
5. Người Việt Nam luôn _____ là con Rồng cháu Tiên.
6. Vì _____ nên người nuôi ngỗng đã không còn trứng vàng nữa.
7. Ông nội bị _____ nên phải đi khám bác sĩ thường xuyên.
8. Em có rất nhiều _____ khi còn bé và _____ em lấy ra xem.
9. _____ ở vùng này quá lạnh nên không _____ với người lớn tuổi.
10. Mặt trăng ngày Tết Trung Thu hình tròn hay hình _____ ?

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (ăn cơm)

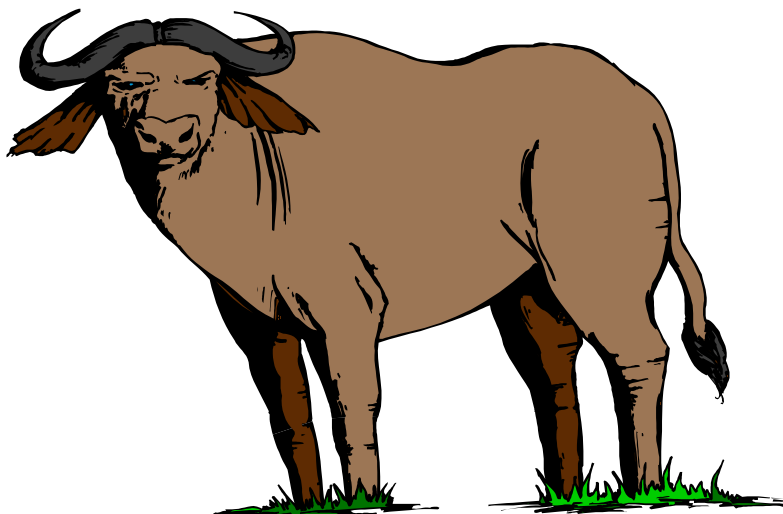
2. (đi chơi)

3. (làm quen)

4. (đọc sách)

5. (giúp đỡ)

(trang để trống)





505 N. Palm Ave. Ontario, CA 91762

Website: nuvuongvietnam.com

Email: vietngu.nuvuong@yahoo.com